

# ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY VÀ GIÁ TRỊ THANG ĐO NHẬN THỨC CĂNG THẲNG HỌC TẬP PHIÊN BẢN TIẾNG VIỆT TRÊN SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI NĂM 2024

Nguyễn Tiến Dũng, Thái Văn Huy và Nguyễn Thị Thu Hà✉

Trường Đại học Y Hà Nội

*Trong bối cảnh căng thẳng học tập là một vấn đề phổ biến ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần và hiệu quả học tập ở sinh viên đại học, thang đo Nhận thức về Căng thẳng học tập (Perception of Academic Stress Scale - PAS) đã được phát triển nhằm đo lường cụ thể vấn đề này. Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 416 sinh viên năm thứ tư hệ bác sĩ tại trường Đại học Y Hà Nội năm 2024 nhằm mục tiêu đánh giá tính giá trị, độ tin cậy của phiên bản tiếng Việt thang đo Nhận thức Căng thẳng học tập (PAS-V). Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy thang đo gồm 14 mục, được chia thành ba nhóm nhân tố mới với tổng phương sai trích đạt 56,43%; các nhân tố này có độ nhất quán nội tại tốt với hệ số Cronbach's Alpha là 0,844. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) tiếp tục xác nhận mô hình ba nhân tố với 13 mục có mức độ phù hợp với dữ liệu thực nghiệm ở mức chấp nhận được. Như vậy, phiên bản tiếng Việt của thang đo PAS (PAS-V) là một công cụ hợp lệ và đáng tin cậy, có thể được sử dụng để đo lường các nguồn tác nhân gây căng thẳng trong học tập ở sinh viên.*

**Từ khóa:** Căng thẳng học tập, sinh viên đại học, The Perception of Academic Stress Scale.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Căng thẳng học tập là trạng thái tâm lý phổ biến ở sinh viên đại học, bao gồm các phản ứng thể chất, tinh thần và cảm xúc phát sinh do cảm xúc và suy nghĩ liên quan tới mâu thuẫn trong quá trình học tập, thất vọng, áp lực và nỗi sợ thất bại.<sup>1</sup> Hậu quả của căng thẳng học tập có thể làm giảm thành tích và động lực học tập, trầm cảm - lo âu, gia tăng các vấn đề liên quan đến tâm thần.<sup>2,3</sup> Vì vậy, việc phát hiện sớm các yếu tố liên quan đến căng thẳng học tập và có phương pháp can thiệp phù hợp giúp cải thiện sức khỏe tâm thần, năng lực học tập và chất lượng cuộc sống của sinh viên.

Thang đo Nhận thức Căng thẳng học tập (Perception of Academic Stress Scale - PAS)

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thu Hà

Trường Đại học Y Hà Nội

Email: hanguyenhmu89@gmail.com

Ngày nhận: 28/07/2025

Ngày được chấp nhận: 10/09/2025

được phát triển bởi Dalia Bedewy và Adel Gabriel nhằm đánh giá các nguồn gây căng thẳng học tập được nhận thức bởi sinh viên đại học.<sup>4</sup> Thang đo tập trung vào dựa trên ba khía cạnh chính: là kỳ vọng về mặt học tập, khối lượng công việc và kỳ thi. Thang đo PAS đã được kiểm định độ tin cậy, tính hợp lệ ở nhiều quốc gia khác nhau trong các bối cảnh giáo dục khác nhau.<sup>5-8</sup>

Tại Việt Nam, một số thang đo đánh giá căng thẳng đã được chuẩn hóa và ứng dụng, tuy nhiên các công cụ hiện có chủ yếu tập trung vào căng thẳng chung, áp lực công việc hoặc hướng đến các nhóm đối tượng cụ thể như thanh thiếu niên và phụ nữ trung niên.<sup>9-11</sup> Đến nay, vẫn chưa có thang đo nào được chuẩn hóa để đánh giá căng thẳng trong học tập, cũng như cụ thể hóa các vấn đề mà sinh viên đại học đang phải đối mặt trong quá trình học tập. Việc đánh giá độ tin cậy, tính hợp lệ của thang đo PAS phiên bản Tiếng Việt là cần thiết để phục

vụ cho các nghiên cứu tiếp theo trong việc nâng cao sự tự nhận thức của sinh viên đối với căng thẳng học tập và hỗ trợ can thiệp tâm lý học đường cũng như cải tiến chương trình đào tạo, giảng dạy và trải nghiệm của người học.

Sinh viên đại học là đối tượng chịu nhiều tác động bởi các yếu tố căng thẳng học tập, đặc biệt là đối tượng sinh viên y khoa, với khối lượng kiến thức chuyên môn lớn và khắt khe về độ chính xác trong quá trình học tập và thực hành lâm sàng. Vì vậy nghiên cứu này thực hiện trên đối tượng nghiên cứu là sinh viên y khoa nhằm mục tiêu đánh giá độ tin cậy, tính hợp lệ của thang đo Nhận thức căng thẳng học tập (PAS) phù hợp với bối cảnh văn hóa Việt Nam.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

### 1. Đối tượng

Sinh viên y khoa hệ bác sĩ năm thứ 4 (Y khoa, Răng Hàm Mặt, Y học cổ truyền, Y học dự phòng) của trường Đại học Y Hà Nội năm học 2024 - 2025. Lựa chọn sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu và hoàn thành khảo sát.

### 2. Phương pháp

#### *Thiết kế nghiên cứu*

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu: Tính cỡ mẫu dựa trên nghiên cứu kiểm định, thang đo PAS gồm 18 biến số, cỡ mẫu khuyến nghị tốt nhất là từ 360 sinh viên trở lên, dự phòng tăng cỡ mẫu thêm 10%, tổng cần thu thập là 396 sinh viên.<sup>12</sup> Thực tế cỡ mẫu thu thập được là 416 sinh viên hoàn thành tất cả các mục của thang đo.

#### *Phương pháp chọn mẫu*

Chọn mẫu theo phương pháp thuận tiện.

#### *Thời gian và địa điểm nghiên cứu:*

- Thời gian nghiên cứu: 10/2024 - 06/2025 (thu thập số liệu từ 12/2024 - 1/2025).

- Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học Y Hà Nội.

### *Công cụ và các biến số nghiên cứu:*

Sử dụng thang đo PAS (Perception of Academic Stress) của Bedewy & Gabriel (2015), gồm 18 mục đo lường 3 khía cạnh về nhận thức của sinh viên về các nguồn gây ra căng thẳng trong học tập:

- Kỳ vọng học tập (4 mục ký hiệu SAE 1-4).
- Khối lượng công việc và thi cử (8 mục ký hiệu SFE 1-8).
- Nhận thức bản thân (6 mục ký hiệu SAS 1-6).

Mỗi mục dùng thang Likert 5 mức, 1 điểm tương ứng với “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5 điểm tương ứng với “Hoàn toàn đồng ý”, 5 mục đặt đảo chiều. Tổng điểm thang đo 18-90, mức điểm càng cao thì mức căng thẳng càng thấp. Ngoài ra, các biến số nhân khẩu học về giới tính, ngành học được khảo sát thêm nhằm mô tả đặc điểm đối tượng.

### *Quy trình tiến hành nghiên cứu:*

#### **Giai đoạn 1: Kiểm định về mặt ngữ nghĩa:**

Thang đo PAS được dịch sang tiếng Việt, sau đó dịch ngược sang tiếng Anh và so sánh, đối chiếu với bản gốc. Các thuật ngữ chuyên môn được hiệu đính có tham khảo ý kiến của 02 chuyên gia có kinh nghiệm. Thử nghiệm khảo sát trên một lớp học thu được 49 phản hồi nhằm điều chỉnh ngôn ngữ phù hợp với văn hóa Việt Nam.

#### **Giai đoạn 2: Kiểm định về mặt thống kê:**

Dữ liệu được nhập qua REDCap và phân tích bằng SPSS 22.

- Bước 1: Đánh giá độ tin cậy thang đo: Hệ số Cronbach's alpha từ 0,6 trở lên ; Các biến có tương quan biến-tổng < 0,3 bị loại.

- Bước 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA: Sử dụng kỹ thuật phân tích thành phần chính (Principal component analysis) với phép quay vuông góc (Varimax) với điều kiện KMO  $\geq 0,5$ ; Bartlett  $p < 0,05$ ; Số nhân tố được quyết định dựa trên giá trị Eigenvalue  $> 1$  và tổng phương

sai tích lũy > 50%. Biến có hệ số tải < 0,3 hoặc tải từ 2 nhân tố trở lên với mức chênh lệch hệ số (cross-loading) < 0,2 sẽ bị loại. Mỗi nhân tố có ít nhất 3 biến quan sát. Tiến hành đánh giá lại độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha đối với các thang đo và các tiểu thang (nhân tố) mới tìm được, tiêu chuẩn tương tự bước 1.

- Bước 3: Phân tích nhân tố khẳng định CFA: Sử dụng mô hình cấu trúc biến tiềm ẩn bậc 2 (second-order): Các nhân tố có trọng số chuẩn hóa (Standardized Regression Weights)  $\geq 0,5$  với  $p < 0,05$  sẽ có ý nghĩa giải thích tốt cho biến tiềm ẩn (nhận thức chung về căng thẳng học tập). Biến đạt yêu cầu nếu trọng số chuẩn hóa  $\geq 0,5$  và  $p < 0,05$ . Các biến số có hiệp phương sai trong bảng MI lớn hơn 20 sẽ được nối với nhau. Các tiêu chí để đánh giá độ phù hợp của thang đo phải đạt được mức tối thiểu sau: CMIN/df  $\leq 5$ ; RMSEA

$\leq 0,1$ ; SRMR  $\leq 0,8$ ; CFI  $\geq 0,9$ ; GFI  $\geq 0,9$ . Thang đo đạt giá trị hội tụ khi CR  $\geq 0,6$  và AVE  $\geq 0,5$ ; đạt giá trị phân biệt khi MSV < AVE và căn bậc hai của AVE (SQRTAVE) lớn hơn giá trị tương quan giữa các cấu trúc trong bảng Fornell and Larcker.<sup>13-15</sup>

### 3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thông qua hội đồng đề tài nghiên cứu cấp cơ sở Trường Đại học Y Hà Nội theo quyết định số 1572/QĐ- ĐHYHN ngày 07/05/2025. Thông tin về mục đích và nội dung của nghiên cứu được cung cấp đầy đủ cho đối tượng tham gia nghiên cứu trước khi tiến hành khảo sát. Người tham gia có thể từ chối điền vào phiếu khảo sát.

## III. KẾT QUẢ

### 1. Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng tham gia nghiên cứu

**Bảng 1. Một số đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu (n = 416)**

|           | Đặc điểm               | n (%)       |
|-----------|------------------------|-------------|
| Giới tính | Nam                    | 212 (51,0%) |
|           | Nữ                     | 204 (49,0%) |
| Ngành học | Bác sĩ Y khoa          | 232 (55,8%) |
|           | Bác sĩ Răng hàm mặt    | 59 (14,2%)  |
|           | Bác sĩ Y học cổ truyền | 46 (11,0%)  |
|           | Bác sĩ Y học dự phòng  | 79 (19,0%)  |

Trong 416 phiếu khảo sát hoàn chỉnh, tỷ lệ nam:nữ xấp xỉ gần 1:1. Phần lớn sinh viên thuộc ngành Y khoa (55,8%), các ngành khác chiếm 44,2%.

### 2. Kết quả kiểm định nhân tố khám phá EFA đối với thang đo PAS

Kết quả kiểm định được trình bày ở bảng 2. Trước khi phân tích EFA, độ tin cậy thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's alpha, cho thấy PAS và các tiểu thang SAS, SFE, SAE có Hệ số Cronbach's alpha lần lượt là 0,875; 0,695; 0,801; 0,645. Các chỉ số này đều  $\geq 0,7$ ,

chứng tỏ tính nhất quán nội bộ tốt. Tất cả biến quan sát có tương quan biến-tổng  $\geq 0,3$ , không biến nào làm giảm hệ số, khẳng định tính phù hợp của các biến.

Phân tích EFA trên 18 mục của thang PAS tiếng Việt cho KMO = 0,823 ( $0,5 \leq \text{KMO} \leq 1$ ), kiểm định Bartlett có ý nghĩa ( $p = 0,000$ ), chứng tỏ dữ liệu phù hợp cho phân tích nhân tố. EFA xác định mô hình 3 nhân tố phù hợp nhất, với Eigenvalue > 1 và tổng phương sai trích đạt 56,434%. Bốn mục (SAE4, SFE4, SFE5, SFE7) bị loại do hệ số tải < 0,3 hoặc tải lên  $\geq 2$  nhân tố với chênh lệch tải < 0,2.

**Bảng 2. Kết quả kiểm định EFA thang đo Nhận thức căng thẳng học tập (PAS) (n = 416)**

| TT                    | Nội dung                                                                 | Nhân tố |        |        |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|--------|--------|
|                       |                                                                          | 1       | 2      | 3      |
| Eigenvalue            |                                                                          | 4,684   | 1,799  | 1,418  |
| % Phương sai trích    |                                                                          | 33,457  | 12,848 | 10,129 |
| % Phương sai tích lũy |                                                                          | 33,457  | 46,305 | 56,434 |
| SFE8                  | Khoảng thời gian thi cử khiến tôi cảm thấy căng thẳng                    | 0,835   |        |        |
| SFE6                  | Đề thi thường rất khó                                                    | 0,744   |        |        |
| SAE1                  | Cạnh tranh về điểm số với bạn bè khá căng thẳng                          | 0,743   |        |        |
| SAS6                  | Dù có vượt qua kỳ thi, tôi vẫn lo lắng về việc tìm kiếm việc làm sau này | 0,703   |        |        |
| SFE2                  | Khối lượng kiến thức trong chương trình học quá nặng                     | 0,631   |        | 0,319  |
| SAS5                  | Tôi nghĩ rằng việc lo lắng về thi cử là một yếu điểm của bản thân        | 0,553   |        | 0,341  |
| SAS2                  | Tôi tự tin rằng mình sẽ thành công trong sự nghiệp tương lai             |         | 0,844  |        |
| SAS1                  | Tôi tự tin rằng mình sẽ là một sinh viên thành công                      |         | 0,800  |        |
| SAS3                  | Tôi có thể đưa ra quyết định học tập một cách dễ dàng                    |         | 0,713  |        |
| SFE1                  | Thời gian dành cho việc học trên lớp và làm bài tập là vừa sức           |         | 0,525  |        |
| SAE2                  | Thầy cô thường xuyên phê bình kết quả học tập của tôi                    |         |        | 0,789  |
| SAE3                  | Thầy cô thường xuyên phê bình kết quả học tập của tôi                    |         |        | 0,761  |
| SFE3                  | Tôi cảm thấy lượng bài tập được giao là quá nhiều                        | 0,307   |        | 0,676  |
| SAS4                  | Tôi lo sợ sẽ trượt môn trong năm nay                                     |         |        | 0,461  |

| TT                                                                 | Nội dung               | Nhân tố |                |       |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|----------------|-------|
|                                                                    |                        | 1       | 2              | 3     |
|                                                                    | Giá trị Cronbach alpha | 0,829   | 0,844<br>0,748 | 0,682 |
| Phương pháp trích: Principal Component                             |                        |         |                |       |
| Phép xoay vuông góc Varimax                                        |                        |         |                |       |
| * Các giá trị hệ số tải từ 0,3 trở lên được giữ lại                |                        |         |                |       |
| Nhân tố 1: Căng thẳng liên quan đến thi cử                         |                        |         |                |       |
| Nhân tố 2: Căng thẳng liên quan đến nhận thức về năng lực bản thân |                        |         |                |       |
| Nhân tố 3: Căng thẳng liên quan đến quá trình học tập              |                        |         |                |       |

**Nhận xét:** Ba nhân tố khám phá được phát hiện bao gồm:

Nhân tố 1: Căng thẳng liên quan đến thi cử: (06 mục và giải thích được 33,457% tổng phương sai trích). Nhân tố này chủ yếu đề cập tới những căng thẳng về độ khó của đề thi, điểm số thi cử và lo lắng khi kỳ thi kết thúc.

Nhân tố 2: Căng thẳng liên quan đến nhận thức về năng lực bản thân (04 mục và giải thích được 12,848% tổng phương sai trích). Nhân tố này chủ yếu đề cập tới những căng thẳng về khả năng đưa ra quyết định, ý nghĩ về tương lai, năng lực giải quyết lượng công việc.

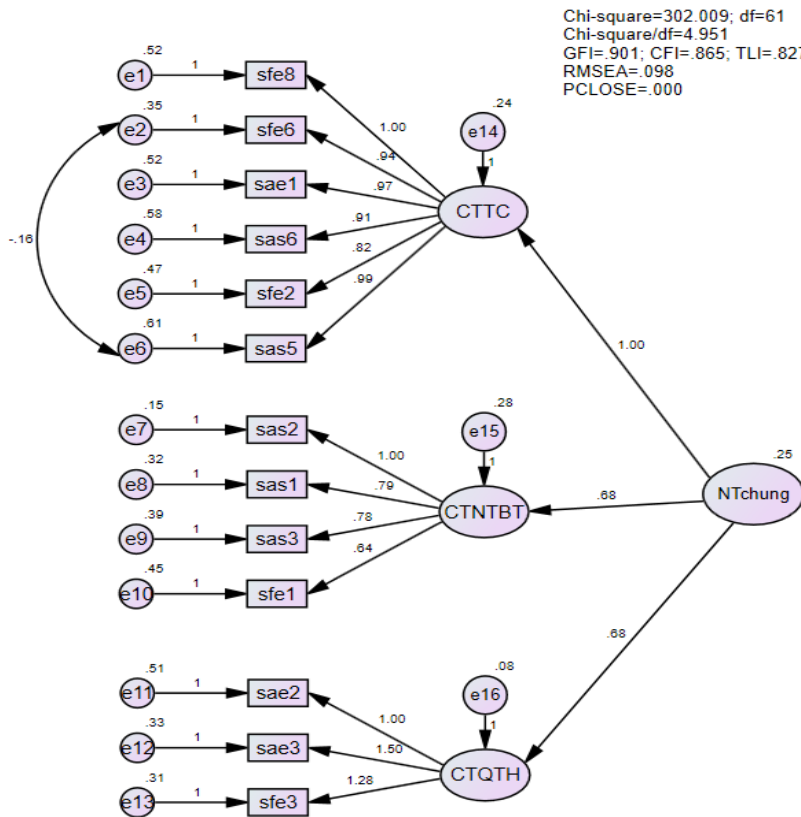
Nhân tố 3: Căng thẳng liên quan đến quá trình học tập (4 mục và giải thích 10,129% tổng phương sai trích). Nhân tố này chủ yếu đề cập tới những căng thẳng về áp lực thầy cô và khối lượng bài tập.

Sau kiểm định EFA, thang đo mới được đánh giá lại độ tin cậy, kết quả phân tích cho thấy các

tiểu thang đều có giá trị Cronbach Alpha tổng lớn hơn 0,6. Các biến quan sát có tương quan biến-tổng  $\geq 0,3$ , khẳng định tính nhất quán và sắp xếp biến phù hợp.

### 3. Kết quả kiểm định CFA đối với thang đo PAS mới

Phân tích CFA nhằm khẳng định độ phù hợp của mô hình cấu trúc 3 nhân tố mới với 14 biến số, kết quả Model-fit ban đầu không thỏa mãn các tiêu chí: CMIN/df = 5,482; CFI = 0,826; RMSEA = 0,104; SRMR = 0,803 và GFI = 0,880. Sau khi tiến hành loại bỏ biến SAS4 có trọng số chuẩn hóa nhỏ hơn 0,5 và nối 2 biến SFE6 và SAS5 có hiệp phương sai lớn hơn 20, mô hình còn 13 biến số, kết quả Model-fit có cải thiện, cụ thể: CMIN/df = 4,951; CFI = 0,865; RMSEA = 0,098; SRMR = 0,757 và GFI = 0,901. Như vậy, các chỉ số đều đạt được mức tối thiểu về độ phù hợp, ngoại trừ chỉ số CFI ở mức thấp hơn ( $< 0,09$ ).



Chú thích: CTTC: Căng thẳng liên quan đến thi cử; CTNTBT: Căng thẳng liên quan đến nhận thức về năng lực bản thân; CTQTH: Căng thẳng liên quan đến quá trình học tập; NTchung: Nhận thức chung về căng thẳng học tập.

Hình 1. Kết quả mô hình second-order CFA đã chuẩn hóa (n = 416)

Bảng 3. Các giá trị đánh giá tính hội tụ và phân biệt của các nhân tố mới (n = 416)

| Nhân tố | CR    | AVE   | MSV   | Bảng Fornell and Lacker |        |       |
|---------|-------|-------|-------|-------------------------|--------|-------|
|         |       |       |       | CTTC                    | CTNTBT | CTQTH |
| CTTC    | 0,837 | 0,462 | 0,305 | 0,680                   |        |       |
| CTNTBT  | 0,762 | 0,452 | 0,175 | 0,384                   | 0,673  |       |
| CTQTH   | 0,700 | 0,433 | 0,305 | 0,552                   | 0,418  | 0,666 |

**Nhận xét:** Đánh giá giá trị hội tụ của thang đo cho thấy chỉ số độ tin cậy CR của các nhân tố đều đạt yêu cầu từ 0,7 trở lên, tuy nhiên giá trị phương sai trung bình được trích của cả 3 nhân

tố đều nằm trong khoảng từ 0,4 đến 0,5. Mô hình đảm bảo giá trị phân biệt vì MSV của các nhân tố nhỏ hơn AVE tương ứng và SQRTAVE lớn hơn tương quan giữa các cấu trúc.



**Bảng 4. Đánh giá độ hội tụ của các nhân tố mới theo mô hình second-order (n = 416)**

|               | Trọng số chưa chuẩn hóa | S.E.  | p       | Trọng số chuẩn hóa |
|---------------|-------------------------|-------|---------|--------------------|
| NTC <- CTTC   | 1,000                   |       |         | 0,712              |
| NTC <- CTNTBT | 0,680                   | 0,115 | < 0,001 | 0,540              |
| NTC <- CTQTH  | 0,676                   | 0,131 | < 0,001 | 0,775              |

*Nhận xét:* Kết quả mô hình CFA cấu trúc bậc 2 được thể hiện trong Bảng 4, cho thấy 3 nhóm nhân tố đều ảnh hưởng thuận chiều và có ý nghĩa đến biến tiềm ẩn là nhận thức về căng thẳng học tập nói chung ở sinh viên. Trong đó, căng thẳng liên quan đến quá trình học tập (CTQTH) có mức ảnh hưởng cao nhất với trọng số chuẩn hóa là 0,775.

#### IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tính hợp lệ, độ tin cậy của phiên bản tiếng Việt thang đo nhận thức căng thẳng học tập (PAS) trên sinh viên năm 4 Trường Đại học Y Hà Nội. Đối tượng nghiên cứu đặc trưng bởi tính đặc thù ngành học ở trong giai đoạn chuyển tiếp về phương pháp học tập khi kết hợp giữa học lý thuyết tại giảng đường và học lâm sàng tại bệnh viện. Kết quả EFA cho thấy mô hình 3 nhân tố phù hợp với 14/18 biến, giải thích 56,43% tổng phương sai; 4 biến (SAE4, SFE4, SFE5, SFE7) bị loại do không đạt yêu cầu hệ số tải. Thang đo và các tiểu thang đều có Cronbach's alpha > 0,6, các biến quan sát có tương quan biến-tổng  $\geq 0,3$ , đảm bảo tính nhất quán.

Mô hình ba nhân tố trong nghiên cứu hiện tại khá tương đồng với cấu trúc 3 nhân tố theo lý thuyết được tác giả Dalia Bedewy và Adel Gabriel đưa ra. Cụ thể, cả hai nghiên cứu đều có 2 nhóm căng thẳng liên quan đến thi cử và tự nhận thức bản thân, nhóm nhân tố còn lại của chúng tôi là "Căng thẳng liên quan quá trình học tập" thay thế cho nhóm "Căng thẳng liên quan kỳ vọng học tập" trong nghiên cứu

gốc. Bên cạnh đó, kết quả chúng tôi cũng có sự đồng nhất với các nhóm nhân tố khám phá trong các nghiên cứu kiểm định thang đo PAS đã được thực hiện trước đó.<sup>5-8</sup>

Nhân tố thứ nhất "Căng thẳng liên quan đến thi cử" chiếm tỉ lệ phần trăm phương sai giải thích được cao nhất (33,457%) cho thấy các vấn đề xoay quanh các kỳ thi là yếu tố giữ vai trò trung tâm của trải nghiệm căng thẳng trong học tập. Nghiên cứu của Mita Ahuja (2022) cũng cho kết quả tương tự khi chỉ ra rằng nhóm các yếu tố về thời gian làm bài thi, lo lắng về việc trượt môn, độ khó của đề thi, khoảng thời gian thi cử kéo dài cũng giải thích được phần trăm phương sai lớn nhất (14,588%).<sup>8</sup> Điều này có thể được lý giải do sinh viên Y khoa thường xuyên cần được đánh giá và giám sát liên tục trong suốt quá trình nhằm đảm bảo trang bị đầy đủ các kiến thức và kỹ năng lâm sàng, phục vụ cho quá trình hành nghề.<sup>16</sup> Đặc biệt, sự thay đổi liên tục của các hình thức thi cùng với hệ thống đánh giá điểm khắt khe cũng có khả năng làm gia tăng tỷ lệ căng thẳng học tập ở nhóm đối tượng này.<sup>17</sup>

Kết quả phân tích CFA ban đầu cho thấy mô hình khám phá có cấu trúc chưa phù hợp khi không thỏa mãn các tiêu chí đánh giá chung. Sau khi tiến hành hiệu chỉnh, mô hình cuối cùng thu được bao gồm 3 nhóm nhân tố với 13 biến số (đã loại biến SAS4) có các chỉ số đánh giá độ phù hợp ở mức chấp nhận được (CMIN/df = 4,951; CFI = 0,865; RMSEA = 0,098; SRMR = 0,757; GFI = 0,901, ngoại trừ chỉ số CFI chưa đạt mức yêu cầu. Một số tác giả cho rằng sự

phù hợp của mô hình vẫn có thể thỏa mãn ngay cả khi các chỉ số đánh giá không đầy đủ, bên cạnh đó cũng không nên có các tiêu chí cố định mà cần được cụ thể hóa cho từng nghiên cứu dựa trên các yếu tố như phần dư chuẩn hóa, tương quan, cỡ mẫu, sai số...<sup>18,19</sup> Theo Fornell và Larcker (1981), trong trường hợp giá trị AVE nhỏ hơn 0,5; các nghiên cứu vẫn có thể chấp nhận giá trị hội tụ của mô hình nếu giá trị CR đủ lớn, cụ thể với giá trị CR từ 0.7 trở lên, chúng ta có thể chấp nhận giá trị AVE từ 0,4 trở lên. Ngoài ra, mô hình đạt giá trị phân biệt khi phương sai chia sẻ lớn nhất MSV của các nhân tố nhỏ hơn giá trị AVE tương ứng, đồng thời, giá trị SQRTAVE cũng lớn hơn tương quan giữa các cấu trúc trong bảng Fornell and Larcker.<sup>20,21</sup> Ngoài ra, các nhân tố đã đảm bảo tính giá trị hội tụ và phân biệt, từ đó cho thấy chúng cùng đo lường chung cho một khái niệm là nhận thức chung về căng thẳng học tập, đồng thời, chúng cũng đặc trưng cho ba khía cạnh căng thẳng có tính tách biệt tương đối, không bị chồng chéo lẫn nhau. Trong kiểm định mô hình bậc hai, cả ba nhân tố đều có trọng số chuẩn hóa cao và có ý nghĩa thống kê trên biến bậc hai, từ đó củng cố cho tính hội tụ của thang đo mới.

Hạn chế của nghiên cứu này là các phản hồi chỉ đến từ các sinh viên của trường Đại học Y Hà Nội và sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Đồng thời cũng có những hạn chế nhất định khi tiến hành phân tích số liệu EFA và CFA trên cùng 1 mẫu. Do đó cần có các nghiên cứu lặp lại và mở rộng ở các đối tượng sinh viên đến từ nhiều nhóm ngành, trường và vùng miền khác nhau để có tính khái quát hóa tốt hơn. Dù vậy nhưng nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng ban đầu cho thấy phiên bản tiếng Việt của thang đo PAS có tính hợp lệ và độ tin cậy chấp nhận được. Công cụ này có tiềm năng hỗ trợ nhà trường trong việc nhận diện các nguồn gây căng thẳng học tập và điều

chỉnh mô hình giảng dạy, đánh giá nhằm cải thiện trải nghiệm học tập của sinh viên.

## V. KẾT LUẬN

Phiên bản tiếng Việt của Thang đo nhận thức căng thẳng học tập (PAS) là hợp lệ và đáng tin cậy. Độ nhất quán nội bộ với hệ số Cronbach's Alpha là 0,844, hệ số KMO là 0,823 ( $p < 0,05$ ). Phân tích nhân tố khám phá EFA tìm thấy ba nhóm nhân tố mới với tổng phương sai giải thích được là 56,43%, các nhân tố tìm được có sự nhất quán phù hợp. Phân tích nhân tố khẳng định CFA cho thấy mô hình cấu trúc ba nhân tố với 13 mục có độ phù hợp dữ liệu thực nghiệm ở mức chấp nhận được. Mặc dù còn một số hạn chế, thang đo Nhận thức căng thẳng học tập hữu ích trong việc chỉ ra các nguyên nhân gây căng thẳng trong học tập, từ đó hỗ trợ bản thân người học và nhà trường trong việc định hướng các biện pháp cải thiện tình trạng này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ozsaban A, Turan N, Kaya H. Resilience in Nursing Students: The Effect of Academic Stress and Social Support. *Clin Exp Health Sci*. 2019; 9(1): 69-76. doi:10.33808/marusbed.546903.
2. Karagandy University of the name of academician E.A. Buketov, Kazakhstan, Sabirova R, Umurkulova M, Karagandy University of the name of academician E.A. Buketov, Kazakhstan, Kuo BCH, University of Windsor, Ontario, Canada. Academic stress at different yearsof study. *Bull Karaganda Univ Pedagogy Ser*. 2020; 100(4): 71-78. doi:10.31489/2020Ped4/71-78.
3. Deng Y, Cherian J, Khan NUN, et al. Family and Academic Stress and Their Impact on Students' Depression Level and Academic Performance. *Front Psychiatry*. 2022; 13. doi:10.3389/fpsy.2022.869337.



4. Examining perceptions of academic stress and its sources among university students: The Perception of Academic Stress Scale - Dalia Bedewy, Adel Gabriel, 2015. Accessed June 26, 2025. <https://journals.sagepub.com/doi/full/10.1177/2055102915596714>.
5. França FDP, Dias TL. Validity and reliability of the perceptions of academic stress scale. *Psicol Teor E Prática*. 2021; 23(1): 01-21. doi:10.5935/1980-6906/ePTPPA13041.
6. Dewi D, Jannah M, Darmawanti I. Confirmatory factor analysis of the Perception of Academic Stress Scale (PAS). *Int Conf Assess Learn ICAL*. Published online October 1, 2022. doi:<https://doi.org/10.37517/978-1-74286-697-0-06>.
7. Murdhiono WR, Vidayanti V. Examining Academic Stress and Its Source Among Nursing Professional Students (Ners) Using the Modified Perception of Academic Stress Scale (PAS). *Indones Nurs J Educ Clin INJEC*. 2022; 7(1): 2-15. doi:10.24990/injec.v7i1.441.
8. Ahuja M, Dwivedi A, Gaur A, Sharma RK. Sources of perceived academic stress (PAS) of online examination in graduate and postgraduate Indian students post COVID-19 pandemic. *Int J Health Sci*. Published online August 22, 2022. doi:10.53730/ijhs.v6ns4.11991.
9. Tran TD, Tran T, Fisher J. Validation of the depression anxiety stress scales (DASS) 21 as a screening instrument for depression and anxiety in a rural community-based cohort of northern Vietnamese women. *BMC Psychiatry*. 2013; 13(1): 24. doi:10.1186/1471-244X-13-24.
10. Dao-Tran TH, Anderson D, Seib C. The Vietnamese version of the Perceived Stress Scale (PSS-10): Translation equivalence and psychometric properties among older women. *BMC Psychiatry*. 2017; 17(1): 53. doi:10.1186/s12888-017-1221-6.
11. Truc TT, Loan KX, Nguyen ND, Dixon J, Sun J, Dunne MP. Validation of the Educational Stress Scale for Adolescents (ESSA) in Vietnam. *Asia Pac J Public Health*. 2015; 27(2): NP2112-NP2121. doi:10.1177/1010539512440818.
12. Hair, Joseph F., Black, William C, Babin, Barry J., Anderson, Rolph E.. *Multivariate Data Analysis*. 7th ed. New Jersey: Pearson Education, 2010.
13. A Competency Model for Clinical Physicians in China: A Cross-Sectional Survey. *PLOS One*. Accessed June 26, 2025. <https://journals.plos.org/plosone/article?id=10.1371/journal.pone.0166252>.
14. Lai K, Green SB. The Problem with Having Two Watches: Assessment of Fit When RMSEA and CFI Disagree. *Multivar Behav Res*. 2016; 51(2-3): 220-239. doi:10.1080/00273171.2015.1134306.
15. Validation of IFMSA social accountability assessment tool: exploratory and confirmatory factor analysis. *BMC Medical Education*. Accessed June 26, 2025. <https://link.springer.com/article/10.1186/s12909-023-04121-7#ref-CR31>.
16. Morcos G, Awan OA. Burnout in Medical School: A Medical Student's Perspective. *Acad Radiol*. 2023; 30(6): 1223-1225. doi:10.1016/j.acra.2022.11.023.
17. Lyndon MP, Strom JM, Hussain M, Alyami HM, et al. The relationship between academic assessment and psychological distress among medical students: a systematic review. *Perspect Med Educ*. 2014; 3(6): 405-418. doi:10.1007/S40037-014-0148-6.
18. Groskurth K, Bluemke M, Lechner CM. Why we need to abandon fixed cutoffs for goodness-of-fit indices: An extensive simulation and possible solutions. *Behav Res Methods*. 2024; 56(4): 3891-3914. doi:10.3758/s13428-023-02193-3.

19. Stone BM. The Ethical Use of Fit Indices in Structural Equation Modeling: Recommendations for Psychologists. *Front Psychol.* 2021; 12: 783226. doi:10.3389/fpsyg.2021.783226.

20. Fornell C, Larcker DF. Evaluating Structural Equation Models with Unobservable

Variables and Measurement Error. *Journal of Marketing Research.* 1981; 18(1): 39-50. doi:10.1177/002224378101800104.

21. Lam LW. Impact of competitiveness on salespeople's commitment and performance. *Journal of Business Research.* 2012; 65(9): 1328-1334. doi:10.1016/j.jbusres.2011.10.026.

## Summary

### ASSESSMENT OF THE RELIABILITY AND VALIDITY OF THE VIETNAMESE VERSION OF THE PERCEPTION OF ACADEMIC STRESS SCALE AMONG STUDENTS OF HANOI MEDICAL UNIVERSITY IN 2024

In the context where academic stress is a widespread issue affecting both mental health and learning outcomes among university students, the Perception of Academic Stress Scale (PAS) was developed to measure this phenomenon specifically. This study aimed to evaluate the validity and reliability of the Vietnamese version of the Perception of Academic Stress Scale (PAS V). A cross-sectional design was conducted among 416 fourth-year medical students at Hanoi Medical University. Exploratory factor analysis (EFA) revealed three new factor clusters comprising 14 items, which together accounted for 56.43% of the total variance. The resulting scale demonstrated good internal consistency (Cronbach's  $\alpha = 0.844$ ). Besides, confirmatory factor analysis (CFA) indicated that the three-factor, 13-item model achieved an acceptable fit to the empirical data. Thus, the Vietnamese version of the Perception of Academic Stress Scale (PAS V) constitutes a valid and reliable instrument for assessing sources of academic stress.

**Keywords:** Academic stress, university students, The Perception of Academic Stress Scale.